

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT
Ngày 02 – 11 - 2021
Về việc ly hôn và tranh chấp
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Việt Q, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim N, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức Dũng – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Tăng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn Bà Nguyễn Kim N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2020, bản tự khai ngày 25/01/2021, biên bản hòa giải ngày 25/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông và Bà Nguyễn Kim N kết hôn năm 1998, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B. Cuộc sống hai vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà N gây nợ nhiều lần để ông phải trả. Ông bà đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa và không thể hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 04 con chung gồm: Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003, Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012. Đối với T đã thành niên, ông không yêu cầu giải quyết. Đối với V muốn sống với ông thì ông đồng ý nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đối với B và P có nguyện vọng sống với bà N thì ông đồng ý để bà N nuôi con, ông cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng với số T 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/01/2021 và ngày 19/3/2021, biên bản hòa giải ngày 25/01/2021 và ngày 06/5/2021, bị đơn Bà Nguyễn Kim N trình bày:

Bà không đồng ý ly hôn với ông Q, về con chung và quan hệ hôn nhân thì bà thống nhất với các thông tin nhưng ông Q trình bày. Bà đồng ý nuôi cháu B, cháu P và không yêu cầu cấp dưỡng, ông Q cấp dưỡng bao nhiêu thì tùy ở ông, bà không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 19/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 119 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Phạm Việt Q đối với Bà Nguyễn Kim N.

Quan hệ hôn nhân giữa Ông Phạm Việt Q và Bà Nguyễn Kim N chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Giao con chung Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003 cho Ông Phạm Việt Q trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện ông Q nuôi con không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012 cho Bà Nguyễn Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q cấp dưỡng nuôi hai con chung cho bà N mỗi tháng với số T 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian thực hiện kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở, người còn lại trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động, ông Q và bà N không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xét đến.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/5/2021, bị đơn Bà Nguyễn Kim N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do bà N kháng cáo vì bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong quá trình xét xử không có chứng cứ chứng minh việc vợ chồng bà có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Bản án sơ thẩm xét xử cho ly hôn nhưng không có căn cứ chứng minh các mâu thuẫn. Việc ông Q xin ly hôn chỉ là lời cảnh tỉnh đối với bà N, ông Q không quan tâm đến việc ly hôn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q để tạo điều kiện cho vợ chồng ông Q, bà N được đoàn tụ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật

tổ tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Kim N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/11/1998 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông Q trình bày thời gian đầu vợ chồng ông bà sống chung có hạnh phúc, có 04 con chung nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N gây nợ nhiều lần để ông phải trả, ông và bà N đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Ông Q cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nữa và không thể hàn gắn nên ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà N. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q. Bà N kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong quá trình xét xử không có chứng cứ chứng minh việc vợ chồng bà có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành triệu tập các đương sự nhiều lần để tiến hành hòa giải, nhằm tạo cơ hội cho ông Q và bà N hàn gắn tình cảm vợ chồng và đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, qua hai lần hòa giải ông Q vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N, ông Q còn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Điều đó cho thấy, ông Q đã không còn tình cảm với bà N. Hơn nữa, bà N và ông Q sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, chuyện ai nấy làm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông Q làm nghề đi cào trên biển ít khi về nhà. Ngoài ra, tại biên bản xác minh ngày 31/3/2021 đối với chính trưởng ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre nơi bà N và ông Q sinh sống thì Trưởng ấp 3 cho rằng trong quá trình sinh sống ông Q và bà N có mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, bà N thường gây nợ, ông Q phải trả nợ thay cho bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng bà không có cờ B gây nợ nhưng bà lại có ý kiến nếu ông Q muốn ly hôn thì bà yêu cầu đưa cho bà số T 700.000.000 đồng thì bà đồng ý ly hôn, bà đề nghị ông Q cho bà thời gian 01 năm để sửa đổi, nếu sau 01 năm ông Q vẫn yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý. Thấy rằng, giữa ông Q và bà N có mâu thuẫn, bà N không đồng ý ly hôn với ông Q nhưng bà không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng hàn gắn tình cảm và

đoàn tụ gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có nhận được đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đề tên Phạm Việt Q được gửi qua đường bưu điện với nội dung “xin rút yêu cầu khởi kiện” nhưng không đề ngày tháng năm, không chứng thực chữ ký. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày đơn này do bà nhờ người khác viết, sau đó đưa ông Q ký tên và bà là người đi gửi thư qua đường bưu điện. Như vậy không có cơ sở xác định đơn này có phải ý chí thực sự của ông Q hay không. Về phía ông Q không quan tâm đến tình trạng hôn nhân, bỏ mặc bà N tự giải quyết. Từ những phân tích trên cho thấy, mâu thuẫn của ông Q và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q là có căn cứ, kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2] Về con chung: Ông Q và bà N thống nhất có 04 con chung là Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003, Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012.

Đối với Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, hiện là người thành niên, có khả năng lao động, ông Q và bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung là Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003: Tại thời điểm xét xử phúc thẩm cháu V đã đủ 18 tuổi là người thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử có sự điều chỉnh đối với án sơ thẩm, không xem xét giải quyết đối với việc người trực tiếp nuôi dưỡng cháu V.

Đối với con chung là cháu Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012, hai cháu có nguyện vọng được sống chung với bà N, bà N đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi hai cháu; ông Q cũng đồng ý nếu vợ chồng ly hôn thì tôn trọng ý kiến của con chung, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu Phúc là 1.500.000 đồng/02 con/tháng, tức 750.000 đồng/con/tháng. Xét thấy, cháu B và cháu Phúc đều trên 07 tuổi, có quyền tự thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình là muốn sống chung trực tiếp với cha hay với mẹ. Do đó, cần tôn trọng sự lựa chọn của cháu B và cháu Phúc để hai cháu ổn định tâm lý, an tâm sinh hoạt và học tập. Việc Tòa án sơ thẩm quyết định giao cháu B và cháu Phúc cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời ghi nhận việc ông Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu Phúc là 1.500.000 đồng/02 con/tháng, tức 750.000 đồng/con/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q và bà N đều trình bày không có nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng với quy định của pháp luật.

Đối với 02 quyết định thi hành án vào năm 2013, bà N cung cấp tại phiên tòa và bà N trình bày đã trả, thi hành xong. Đối với các khoản nợ bà N trình bày tại

phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn với lời trình bày của chính bà N tại phiên tòa sơ thẩm (không có nợ) nhưng bà N không giải thích được sự mâu thuẫn này và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bà Nguyễn Kim N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Kim N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 119 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Phạm Việt Q đối với Bà Nguyễn Kim N.

Quan hệ hôn nhân giữa Ông Phạm Việt Q và Bà Nguyễn Kim N chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông Phạm Việt Q và Bà Nguyễn Kim N có 04 con chung là Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003, Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012.

Bà Nguyễn Kim N được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Hữu B sinh ngày 02/7/2007 và cháu Phạm Hữu P sinh ngày 26/11/2012.

Buộc Ông Phạm Việt Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Phạm Hữu B và Phạm Hữu P với số T cấp dưỡng mỗi cháu một tháng là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho đến khi mỗi cháu B, Phúc đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở, người còn lại trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Phạm Hữu T sinh ngày 14/02/2000, Phạm Hữu V sinh ngày 27/10/2003, hiện là người thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Việt Q và Bà Nguyễn Kim N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Việt Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Việt Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Như vậy, tổng cộng ông Q phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số T tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu T số 0002216 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số T tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu T số 0006434 ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng